GIÁ CHƯA VAT ÁP DỤNG TỪ 01/ 06 / 2021

**Công ty TNHH TM_KT ĐIỆN THIÊN THÀNH**
**25 Trần Tướng Công, F.10, Q.05**
Tel: 38551292_38553642_Fax : 3855 3645

# BẢNG GIÁ ĐỒNG HỒ

## AC AMMETER DE72 & 96:Class 1.5

| | | |
|---|---|---|
| 30A | 50A | 60A |
| 75A | 100A | 150A |
| 200A | 250A | 300A |
| 400A | 500A | 600A |
| 750A | 800A | 1000A |
| 1200A | 1500A | 1600A |
| 2000A | 2500A | 3000A |
| 4000A | 5000A | / 5A |

| | |
|---|---|
| 72X72 | 92,000 |
| 96X96 | 92,000 |

## AC AMMETER:Class 2.5

DE72
***TRỰC TIẾP***
***Không dùng CT***
10A2, 15A, 20A 30A, 40A, 50A

| | |
|---|---|
| 72 X 72 (20A, 30A, 50A) | 130.000 |
| 72 X 72 (75A) | 130.000 |

## AC AMMETER: Class 1.5

DE96:
TRỰC TIẾP
10A 15A
20A 30A
40A 50A

| | |
|---|---|
| 96 X 96 (15,20,30,40,50A) | 130.000 |
| 96X96 (75, 100A) | 130.000 |

## AC VOLTMETER DE 72 & 96

500VAC

| | |
|---|---|
| 72X72 | 94,000 |
| 96X96 | 94,000 |

## KW DE 72 & 96 3P-3W-380V : Class 1.5

(Đặt hàng cho loại 3P-4W)

| | | |
|---|---|---|
| 20KW | 40KW | 50KW |
| 75KW | 100KW | 200KW |
| 300KW | 400KW | 500KW |
| 600KW | 800KW | 1000KW |
| 1200KW | 1500KW | 2000KW |
| 2500KW | 3000KW | 4000KW |

| | |
|---|---|
| 96X96 | 540.000 |
| | |

# BẢNG GIÁ GỐI & THANH ĐỠ (BUS BAR)

M25 M30 M35

M40 M51 M76

| | |
|---|---|
| M25 | 4.500 |
| M30 | 5.800 |
| M35 | 7.000 |
| M40 | 8.400 |
| M51 | 9.000 |
| M76 | 19.000 |

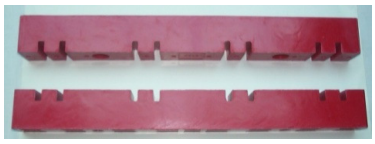

**Rãnh đôi : giá cặp**
**10ly, 8ly, 6ly**

130.000

**4 Rãnh đơn : giá cặp**
**10ly, 8ly, 6ly**

110.000

**3 Rãnh đơn : giá cặp**
**10ly, 8ly, 6ly**

80.000

GIÁ CHƯA VAT ÁP DỤNG TỪ 01/ 06/ 2021

**Công ty TNHH TM_DV ĐIỆN THIÊN THÀNH**
25Trần Tướng Công, F.10, Q.05
Tel: 3855 1292_855 3642ax : 3855 3645

# BẢNG GIÁ CÁC LOẠI NÚT NHẤN & CHUYỂN MẠCH

## Nút chuyển mạch Ampere & Volt

| | |
|---|---|
| Volt / Apmpere | 140.000 |

## Nút chuyển mạch ATS

## Nút ON-OFF (1 Lớp )

| | |
|---|---|
| ATS | 150.000 |

## MIẾNG DÁN

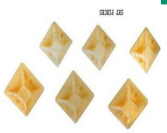

| | |
|---|---|
| **20x20** | 17.000 |
| **25x25** | 37.000 |
| **30x30** | 40.000 |

## THANH RAY SẮT &NHÔM

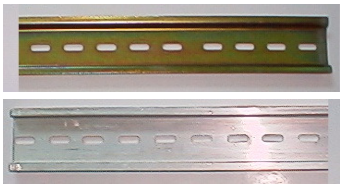

| *SẮT* | NHÔM |
|---|---|
| 22,000 | 20,000 |

## VỎ CHÌ CÓ ĐÈN

12.000

## Cầu chì 10*38

2.500

| C.CHÌ ĐÈN |
|---|
| 6.500 |

## ĐÈN BÁO ĐIỆN TỬ Ø22 – LED

12V -24V- 220V

| **220V** | *SL<100* |
|---|---|
| Xlá, đỏ, Vàng | 12.000 |
| Xdg, trắng | 24.000 |

| **12v & 24V** | |
|---|---|
| Xlá, đỏ, Vàng | 12,000 |

| HỘP CHỮ,SỐ |
|---|
| 15.000 |

## THANH LƯỢC DÙNG CHO MCB TÉP

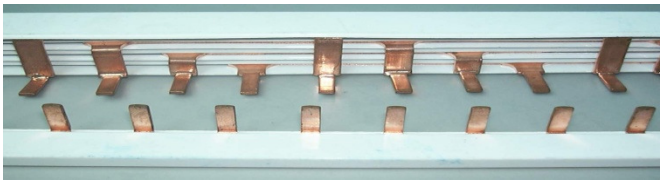

| | |
|---|---|
| 1 PHA | 60.000 |
| 2 PHA | 121.000 |
| 3 PHA | 175.000 |

1 CÂY = 1 MÉT

GIÁ CHƯA VAT ÁP DỤNG TỪ 01/ 06 / 2021

**Công ty TNHH TM_DV_KT ĐIỆN THIÊN THÀNH**
25 Trần Tướng Công, F.10, Q.05
Tel: 3855 1292_3855 3642; Fax : 3 855 3645

# BẢNG GIÁ JXB TERMINAL

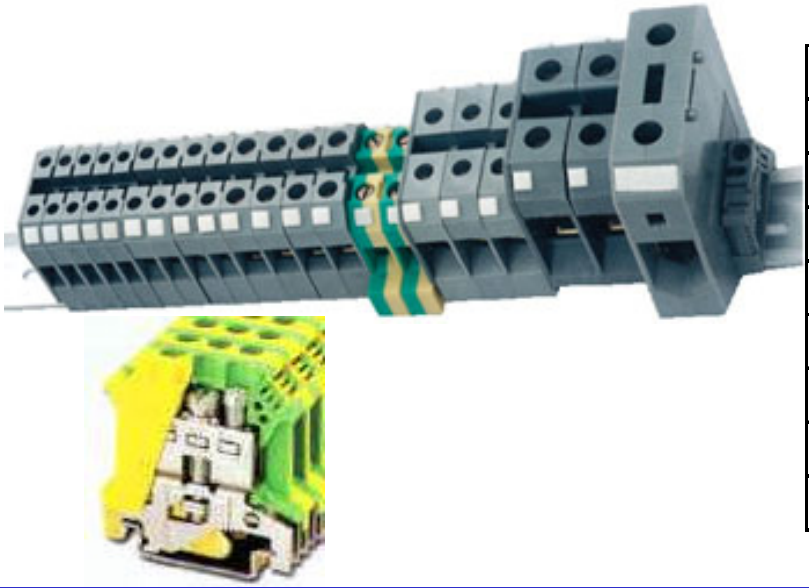

| | | |
|---|---|---|
| 2.5MM$^2$ | JXB 2.5/35 | 4.000 |
| 4MM$^2$ | JXB 4/35 | 5.000 |
| 6MM$^2$ | JXB 6/35 | 7.000 |
| 10MM$^2$ | JXB 10/35 | 9.000 |
| 16MM$^2$ | JXB 16/35 | 14.000 |
| 25MM$^2$ | JXB 25/35 | 22.000 |
| 35MM$^2$ | JXB 35/35 | 28.000 |
| 2.5MM$^2$ | TE | 13.000 |
| 4MM$^2$ | TE | 14.000 |

# CABLE GLAND- LOẠI PG

| | | |
|---|---|---|
| PG 7 | 3-6.5 | 1.200 |
| PG 9 | 4-8 | 1.300 |
| PG 11 | 5-11 | 1.500 |
| PG13.5 | 6-12 | 1.800 |
| PG16 | 10-14 | 2.300 |
| PG19 | 12-16 | 2.500 |
| PG21 | 14-18 | 3.200 |
| PG24 / PG25 | 20-23 | 4.000 |
| PG29 | 21-26 | 5.700 |
| PG36 | 22-32 | 9.600 |
| PG42 | 32-48 | 13.000 |
| PG48 | 37-44 | 17.000 |
| PG63 | | 40.000 |

# TERMINAL CHINA

| | |
|---|---|
| TB-1503 | 3.500 |
| TB-1504 | 5.000 |
| TB-1506 | 6.000 |
| TB-1512 | 8.000 |
| TB-2503 | 6.000 |
| TB-2504 | 8.000 |
| TB-2506 | 7.000 |
| TB-2512 | 10.000 |

*Ghi chú: TB-1504: 15Amper, 4cặp điểm*